

Bản án số: 158/2020/DS-PT

Ngày: 28/5/2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thiện.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Viết Văn;

Bà Trần Thị Liên Anh.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan- Kiểm sát viên.

Ngày 28/5/2020, tại trụ sở TAND Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2020/TLPT-DS ngày 18/02/2020 về : “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DSST ngày 19/12/2019 của TAND huyện TT, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2020/QĐ-PT ngày 20/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N.T.T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 9, ngõ 265, đường N.H, thị trấn V.Đ, huyện TT, Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà N.T.T.T, sinh năm 1972. HKTT: 114 khu G, thị trấn V.Đ, huyện TT, thành phố Hà Nội. Cư trú tại: Số 4 ngõ 673/73 đường C.Đ, thị trấn V.Đ, huyện TT, Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư L.X.C và Luật sư P.T.P.T- Công ty Luật TNHH MTV A, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà P.T.K, sinh năm 1976. HKTT: Thôn P.N, xã L.N, huyện TT, thành phố Hà Nội. Tạm trú tại: Phòng 202, tập thể V, số 127 phố N.H, phường N.K, quận B.Đ, Hà Nội. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bà N.T.T.T - Bị đơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

1. Nguyên đơn - bà N.T.T trình bày: Ngày 21/12/2016 âm lịch, bà N.T.T.T có vay của bà số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Hai bên có viết Giấy vay tiền, chỉ ghi số tiền gốc cho vay, không thỏa thuận lãi suất và không ghi ngày trả nợ; có chữ ký của các bên.

Nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền không được, bà đã làm đơn tố cáo bà T đến Công an huyện TT. Sau một thời gian giải quyết, ngày 28/01/2019, Công an huyện TT ra Thông báo số 48 trả lời bà về việc không khởi tố vụ án hình sự.

Nay bà yêu cầu bà T phải trả số tiền gốc 500.000.000đ, và tiền lãi theo quy định pháp luật.

2. Bị đơn - bà N.T.T.T trình bày: Số tiền 500.000.000đ bà vay của bà T2 là vay hộ bà P.T.K để bà K đáo hạn Ngân hàng nhưng bà phải ký vào giấy vay tiền thì bà T2 mới cho bà K vay (do bà T2 không biết bà K là ai). Bà T2 đưa cho bà K Giấy vay tiền không ghi ngày, tháng, năm và có đánh máy sẵn một số mục, còn lại một số mục để trống thì bà tự ghi vào như tên, tuổi, địa chỉ, số tiền vay, thời gian vay. Bà công nhận chữ ký, chữ viết của bà trong Giấy vay tiền do bà T2 xuất trình là đúng. Tuy nhiên, bà không nhận đồng nào từ số tiền bà T2 cho bà K vay. Sau đó, bà K đã mang tiền trả cho bà T2; bà T2 có gọi điện thông báo cho bà là bà K đã thanh toán nợ xong. Việc thanh toán giữa bà T2 và bà K không viết giấy tờ gì. Do bà bận công việc nên cũng không yêu cầu bà T2 trả lại Giấy vay tiền đã ký. Trước đó, bà cũng từng ký nhận nợ hộ bà K số tiền 720.000.000đ vào đầu năm 2017 nhưng cũng đã thanh toán xong.

Bà khẳng định không vay nợ bà T2. Số tiền 500.000.000đ trong Giấy vay tiền bà T2 xuất trình cho Tòa án, bà K đã trả hết cho bà T2. Bà K vỡ nợ hiện đã bỏ trốn, bà T2 quay sang đòi tiền bà là không đúng. Bà đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật bảo vệ quyền lợi cho bà.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà P.T.K trình bày: Đúng là bà T đã đứng ra vay tiền bà T2 hộ bà. Do bà T2 không biết bà là ai nên bà T đã đứng ra bảo lãnh cho bà, điền thông tin và ký vào giấy vay tiền do bà T2 viết sẵn. Thời điểm vay khoảng tháng 12/2016 âm lịch; số tiền vay 500.000.000đ; hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 03 ngày là 15.000.000đ. Bà là người cầm số tiền trên. Giấy vay nợ các bên chỉ làm 1 bản duy nhất do bà T2 giữ. Sau đó 3 ngày, bà K đã trả bà T 515.000.000đ (gồm 500.000.000đ tiền gốc và 15.000.000đ tiền lãi), bà T đã nhận đủ tiền. Bà T2 cũng gọi điện thông báo cho bà T là đã nhận đủ tiền trả nợ từ bà. Do bất cẩn nên bà và bà T không lấy lại giấy vay tiền đã ký trước đó cũng không viết giấy thanh toán nợ với bà T2. Thời gian sau, bà và bà T2 còn giao dịch vay trả tiền nhiều lần. Hiện bà còn nợ bà T2 một số tiền chưa trả nên bà T2 vẫn cầm giữ của bà 01

GCNQSD đất. Nay bà T2kiện đòi tiền bà Tquan điểm của bà là bà đã trả hết tiền cho bà T2rồi nên bà T2không có quyền kiện bà Trà.

Bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 19/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện TT, Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ của bà N.T.T đối với bà N.T.T.T.

2. Buộc bà N.T.T.T phải trả cho bà N.T.T số tiền cả gốc và lãi là 645.650.000đ theo “Giấy vay tiền” đã ký ngày 18/01/2017 dương lịch (tức ngày 21/12/2016 âm lịch).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/12/2019, bị đơn - bà Tcó đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS: Sửa bản án sơ thẩm của TAND huyện TT, Hà Nội về phần tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định của bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Đơn kháng cáo và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, bà N.T.T.T đã nộp trong thời hạn luật định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ.

[2]. Về nội dung:

Bà N.T.T và bà N.T.T.T ở cùng khu phố và có quan hệ làm ăn.

Theo bà T2khai: Ngày 21/12/2016 (âm lịch), bà Tcó vay của bà số tiền 500.000.000đ; hai bên có viết Giấy vay tiền.

Theo bà Tkhai thì bà chỉ ký giấy để bảo lãnh vay tiền hộ bà P.T.K vì bà T2không biết bà K. Bà không vay tiền của bà T2.

[3]. Do các bên có tranh chấp về việc có hay không có việc bà T2 cho bà Tvay tiền. Nên HĐXX xem xét các tài liệu chứng cứ các bên xuất trình để chứng minh cho lời khai của họ như sau:

Xét chứng cứ bà T2 nộp: Giấy vay tiền không đề ngày tháng năm (BL 8) thể hiện nội dung: Bên A: Bên cho vay tiền là N.T.T, Địa chỉ: số 6 khu chợ thị trấn V.Đ- TT- Hà Nội; Bên B: Bên vay tiền là N.T.T.T, Địa chỉ: nhà số 04 ngõ 673/73 đường N.H, V.Đ, TT, Hà Nội; số tiền vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn); thời gian vay từ ngày 21/12/2016 (âm lịch); các bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận ngày trả nợ; bên vay cam kết: sử dụng số tiền vay vào việc đúng pháp luật, hoàn trả tiền đúng ngày hẹn, nếu có việc không may xảy ra trong quá trình sử dụng tiền vay, làm thất thoát số tiền vay và không thanh toán đúng hẹn thì bên cho vay có quyền đến nhà và nơi buôn bán làm ăn của bên vay lấy bất cứ tài sản gì để san bằng số tiền đã vay; bên vay ký giấy vay tự nguyện và trong tình trạng không bị ép buộc; giấy vay lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau. Tại mục Bên A- Bên cho vay có chữ ký và ghi rõ họ tên của bà N.T.T; tại mục Bên B - Bên vay có chữ ký và ghi rõ họ tên của bà N.T.T.T.

Bà T1 lý giải việc bà ký vào Giấy vay tiền là để bảo lãnh cho bà K vay tiền của bà T2 vì bà T2 không biết bà K. Tuy nhiên, trong giấy vay không có chữ ký của bà K, không có người làm chứng cho việc vay nợ giữa các bên. Do vậy không có cơ sở để xác định bà K vay 500.000.000đ của bà T2. Cũng theo lời khai của bà T và bà K, sau đó 3 ngày bà K đã trực tiếp mang trả bà T2 số tiền nợ trên nhưng các bên không viết giấy trả nợ cho nhau cũng không lấy lại giấy vay tiền mà bà T đã ký với bà T2 nên HĐXX cũng không có căn cứ để xác định bà K đã trả nợ cho bà T2.

Bà T cung cấp vi bằng ngày 26/9/2019 để chứng minh về việc bà K tự nhận đã trả tiền vay cho bà T2. Tuy nhiên vi bằng này không được bà T2 xác nhận đã nhận tiền do bà K trả theo Giấy vay tiền bà T đã ký tên.

Bà T kháng cáo bản án sơ thẩm và không chấp nhận trả nợ cho bà T2. Nhưng bà không nộp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh về việc bà không vay tiền của bà T2. Kháng cáo của T2 không có căn cứ chấp nhận.

Toà án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T2 về việc đòi lại tiền cho bà Tvay ngày 21/12/2016 (âm lịch) là 500.000.000đ là có căn cứ.

Đối với tiền lãi của số tiền vay gốc: theo nội dung trong Giấy vay tiền thì thời gian bà Tvay tiền bà T2 từ ngày 21/12/2016 (âm lịch); các bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận ngày trả nợ. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo lãi suất của ngân hàng nhà nước từ ngày bà cho bà Tvay tiền 21/12/2016 (âm lịch) tức ngày 18/01/2017 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy theo nội dung của Giấy vay tiền thì đây là trường hợp vay không có lãi; không thỏa thuận thời hạn trả.

Nay bà T2 là bên cho vay có yêu cầu bà T bên vay phải trả tiền lãi cho bà. Cần xem xét thời gian bà T2 đòi nợ mà bà T không trả để xác định thời gian tính lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 466 BLDS 2015. Theo bản tường trình (BL 77) của bà T tại cơ quan điều tra. Bà T đã tường trình: “đến khoảng tháng 6/2018 chị Tuyết gặp tôi đưa giấy vay tiền mà tôi đã ký nhận ngày 21/12/2016 (âm lịch) yêu cầu tôi phải trả số tiền 500 triệu nhưng do K trả và đã thanh toán xong từ 2016, giấy tờ trên không còn giá trị vì vậy tôi không có nợ nần gì với chị Tuyết cả”... Vì vậy yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn được xem xét từ tháng 6/2018 (là ngày bà T2 yêu cầu bà T trả nợ) và tính theo lãi suất ngân hàng. Do bà T khai không cụ thể ngày nên HĐXX xem xét tính từ ngày 30/6/2018.

Cụ thể, tiền lãi được tính từ ngày 30/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/12/2019 với thời gian là 01 năm 05 tháng 19 ngày; lãi suất 10%/ năm: $500.000.000đ \times 10\% / \text{năm} \times 01 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 72.090.000đ$

Cộng tổng số tiền bà T phải trả cho bà T2 là: $500.000.000đ + 72.090.000đ = 572.090.000đ$.

Như phân tích trên, cần sửa án sơ thẩm về phần tính lãi.

Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí DSPT; Còn án phí DSST buộc bà T phải chịu được tính lại theo quy định là: $20.000.000đ + (172.090.000đ \times 4\%) = 26.883.600đ$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS: Sửa bản án sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 19/12/2019 của TAND huyện TT, Hà Nội.

Căn cứ Điều: 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ của bà N.T.T đối với bà N.T.T.T.
2. Buộc bà N.T.T.T phải trả cho bà N.T.T số tiền cả gốc và lãi là 572.090.000đ theo “Giấy vay tiền” đã ký ngày 18/01/2017 dương lịch (tức ngày 21/12/2016 âm lịch).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà N.T.T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được hoàn lại 12.000.000 đồng, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số 0008855 ngày 24/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, Thành phố Hà Nội.

Bà N.T.T.T phải chịu 26.883.600đ đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả bà N.T.T.T 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số 0006401 ngày 19/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, Thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội
- Tòa án nhân dân huyện TT
- Chi cục THADS huyện TT
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thu Thiện